

Số: 54 /QĐ-NKDT

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán năm 2019 của
Nhà khách Dân tộc

GIÁM ĐỐC NHÀ KHÁCH DÂN TỘC

Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 12/9/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và chế độ quản lý tài chính của Nhà khách Dân tộc;

Căn cứ Quyết định số 606/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ Thông báo số 1272/TB-UBND ngày 30/9/2020 của Ủy ban Dân tộc thông báo đối chiếu số liệu kết quả hoạt động năm 2019 của Nhà khách Dân tộc;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

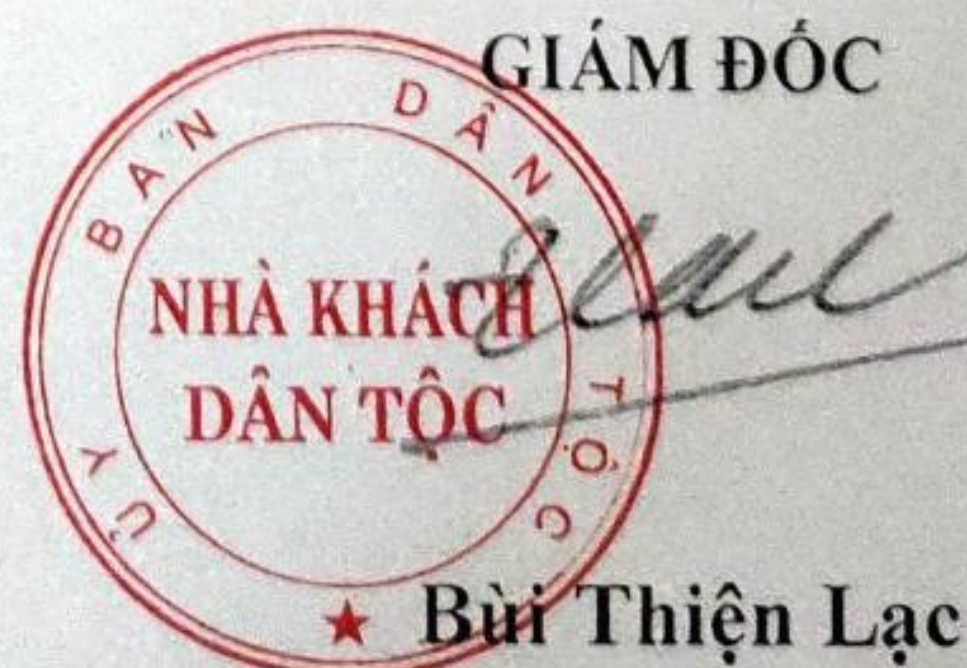
Điều 1. Công bố công khai quyết toán hoạt động kinh doanh dịch vụ năm 2019 của Nhà khách Dân tộc (Có Biểu số liệu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, các đơn vị trực thuộc Nhà khách Dân tộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Phó Giám đốc NKDT;
- Vụ Kế hoạch - Tài chính (để b/c);
- Công Thông tin điện tử UBND;
- Lưu: TCHC, TC-KT.

GIÁM ĐỐC

★ Bùi Thiện Lạc



ỦY BAN DÂN TỘC
NHÀ KHÁCH DÂN TỘC

NHÀ KHÁCH
DÂN TỘC

Mẫu B02/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số
107/2017/TT-BTC ngày
10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2019

(Ban hành Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-NKDT ngày 16 tháng 3 năm 2021
của Giám đốc Nhà khách Dân tộc)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1			
	a. Từ NSNN cấp	2			
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4			
2	Chi phí (05=06+07+08)	5			
	a. Chi phí hoạt động	6			
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8			
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	9			
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10	1.636.602.720	1.636.602.720	
2	Chi phí	11	1.458.688.564	1.458.688.564	
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	177.914.156	177.914.156	
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20	774.826.967	774.826.967	

2	Chi phí	21	-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	774.826.967	774.826.967
IV	Hoạt động khác			
1	Thu nhập khác	30	6.500.000.000	6.500.000.000
2	Chi phí khác	31	4.731.589.917	4.731.589.917
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	1.768.410.083	1.768.410.083
V	Chi phí thuế TNDN	40	445.571.484	445.571.484
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	2.275.579.722	2.275.579.722
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51		
2	Phân phối cho các quỹ	52	2.275.579.722	2.275.579.722
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53		

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

[Handwritten signature]

Bùi Phi Minh Nguyệt

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



[Handwritten signature]
GIÁM ĐỐC
Bùi Chiện Lạc